

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

CẤU TẠO TỪ LÁY NHÌN TỪ GÓC ĐỘ LOẠI HÌNH HỌC VÀ NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN

MORPHOLOGICAL REDUPLICATION IN THE PERSPECTIVES
OF LINGUISTIC TYPOLOGY AND COGNITIVE LINGUISTICS

NGÔ THỊ HUỆ

(TS; Đại học Hà Nội)

Abstract: This article adopted the iconicity theory of cognitive linguistics to deeply explore the universality of morphological reduplication in linguistic typology. Under careful examination with typological tools, it is found that morphological reduplication usually forms onomatopoeic reduplications and manner imitative reduplications. By repeating the sound of the syllables, reduplicative words imitate the sound and manners in the real world, which make the sound of the words vivid and colorful. Therefore, it indicates that not all morphological reduplications are created randomly, on the contrary, they are created based on the iconicity of form and content, sound and meaning.

Key words: morphological iconicity; linguistic typology; cognitive linguistics; reduplication.

1. Đặt vấn đề

Láy/lặp (Reduplication) là một hiện tượng hình thái không chỉ sử dụng trong cấu tạo từ để tạo nên các từ mới mà còn là một phương thức ngữ pháp để biểu thị các ý nghĩa ngữ pháp. Trong bài viết này, chúng tôi đề cập đến láy với vai trò là một phương thức cấu tạo từ.

Thông qua khảo sát loại hình học ngôn ngữ, cho thấy, láy với vai trò là một phương thức cấu tạo từ thường được dùng để cấu tạo nên các từ láy mô tả âm thanh, được gọi là từ láy tượng thanh và các từ láy mô tả đặc điểm tính chất, trạng thái của con người, sự vật, hiện tượng, được gọi là từ láy tượng hình. Ví dụ: Từ láy tượng thanh: *róc rách* (Việt), 滴嗒 (*dī dā, tí tách*; Hán), がちやがちや” (*gachagacha, lách cách*; Nhật), tinkle-tinkle (leng keng; Anh); Từ láy tượng hình: *lấp lánh* (Việt), *さざめ* (*sard-song, chổi chang*; Thái), *蒙蒙* (*méng méng, lất phất*; Hán), *ひらひら* (*hira-hira, rập rờn*; Nhật)

Từ láy sử dụng cách lặp lại của âm thanh để biểu thị những phạm trù ý nghĩa mang tính gọi tả, biểu cảm, hình tượng và sắc thái. Có

thể thấy, cấu tạo của từ láy là có nguyên lí, chứ không hoàn toàn vô đoán, đó là mối liên hệ tương ứng giữa âm và nghĩa, giữa hình thức và nội dung.

2. Nguyên lí tri nhận của cấu tạo từ láy

Ngôn ngữ học truyền thống cho rằng, tín hiệu ngôn ngữ là sự hợp nhất của cái biểu đạt và cái được biểu đạt và đó là mối quan hệ giữa chúng là “vô đoán” [16,164]. Câu hỏi đặt ra là, phải chăng mọi từ đều là vô đoán? Từ cuối những năm 70 của thế kỉ 20, cùng với sự phát triển của ngôn ngữ học tri nhận, tính vô đoán trong tín hiệu ngôn ngữ của Saussure đã bị hoài nghi. Bởi vì trên thực tế, trong bất cứ ngôn ngữ nào đều tồn tại mối liên hệ ở một mức độ nào đó giữa hình thức và ý nghĩa. Ngôn ngữ học tri nhận cho rằng, những cảm nhận và trải nghiệm về thế giới của nhân loại dựa trên nền tảng của tri nhận, hình thành khái niệm kết cấu. Hình thức của ngôn ngữ không chỉ có mối liên hệ với hiện thực khách quan, mà trên nhiều phương diện như với khái niệm kết cấu, khái niệm mô hình v.v., phương thức tri nhận của con người tồn tại hiện tượng phản chiếu tính tương ứng, giữa hình thức và nội

dung ngôn ngữ tồn tại những mối quan hệ tương tự.

Tính tương tự (iconicity) chủ yếu chỉ mối quan hệ giữa hình thức và ý nghĩa biểu hiện, lấy sự tương đồng, tương ứng là cơ sở tri nhận. Tính tương tự của ngôn ngữ so với tính vô đoán là chỉ giữa cái biểu đạt và cái được biểu hiện của tín hiệu ngôn ngữ tồn tại mối liên hệ tự nhiên, sự kết hợp giữa hai yếu tố này là có thể luận chứng, là có căn cứ [23,2]. Như vậy, từ góc độ cấu tạo từ, nguyên lí cấu tạo của từ là chỉ giữa ngữ âm và ngữ nghĩa tồn tại mối liên hệ nhất định.

Trên thực tế từ thời Hy Lạp cổ đại, các nhà triết học đã chỉ ra mối quan hệ “tương tự” trong ngôn ngữ. Platon [24,514] cho rằng, đặt tên chính qua là nghệ thuật mô phỏng, nhằm nói rõ bản chất của sự vật. Hoạt động ngôn ngữ nói chung của con người đều xuất phát từ mô phỏng âm thanh. Mỗi một chữ cái đều mô phỏng một tính chất nhất định của sự vật. Ông thông qua việc miêu tả phát âm của chữ cái Hy Lạp để thể hiện bản chất ý nghĩa của khái niệm. Ví dụ, chữ cái La Mã “p” [p] biểu thị sự vận động bởi vì khi phát âm phải uốn lưỡi: *περν* (lưu động), *ποη* (nước sông chảy), *πρόμος* (chấn động) v.v. Augus-tine [24,515] cũng cho rằng, “con người dùng âm thanh để mô phỏng tên gọi của sự vật”. Ví dụ, tiếng La tinh dùng âm thanh mềm mại *mél*(mật) để biểu thị những gì ngọt ngào, dùng *acer* (thép) để biểu thị những gì rắn chắc. Nhà triết học Zeno [24,514] thuộc trường phái biện chứng đã dựa trên cơ sở của “từ tượng thanh” và từ mang “ngữ âm biểu trưng”(sound symbolism) chỉ ra rằng, tên gọi được hình thành là dựa vào bản chất tự nhiên, hệ thống ngữ âm đầu tiên mô phỏng sự vật mà nó gọi tên.

Từ tượng thanh thông qua ngữ âm để mô tả âm thanh của thế giới tự nhiên, đó là xuất phát từ sự liên tưởng tương ứng giữa hai âm thanh đó của con người. Con người có thể dựa vào sự liên tưởng tương ứng giữa âm và nghĩa đó để dùng âm thanh biểu đạt những khái niệm khác, đó là, những gì không phát ra âm thanh như tình cảm, trạng thái, hình tượng, tính chất, màu sắc. Bởi vì bộ óc con người không ngừng

liên tưởng và so sánh, nó thông qua các cảm quan để xử lí những ấn tượng thu nhận được từ bên ngoài. Do đó, một ấn tượng thính giác có thể tìm thấy mối quan hệ tương đồng với một ấn tượng thị giác [7,10].

Như vậy, tín hiệu ngôn ngữ có thể tượng thanh, đồng thời có thể tượng hình, gợi cảm. Sở dĩ như vậy là vì, do con người thông qua bộ não liên tưởng và so sánh những cảm quan thu nhận được từ thế giới bên ngoài rồi tiến hành lập mã, dựa trên những thuộc tính vật lí và sinh lí của ngữ âm, làm cho sự vật có tên gọi. Cũng do bộ não của con người có sự liên tưởng nên có thể biến những cái trừu tượng, không phát ra âm thanh cũng trở nên có âm thanh, có màu sắc, có mùi vị. Đó chính là cơ sở hình thành tín hiệu tương tự trong ngôn ngữ.

Láy là một phương thức cấu tạo hình thái đặc biệt. Từ láy thông qua sự lặp lại của ngữ âm, sự nhịp nhàng của âm thanh kích thích tư duy hình tượng, làm cho con người liên tưởng tới những hình ảnh nhất định. Quá trình tri nhận đó là thông qua thính giác kích thích các giác quan khác để phát huy trí tưởng tượng của con người.

Âm thanh và ý nghĩa của từ láy tồn tại mối tương quan giữa âm và nghĩa. Từ láy so với những loại từ biểu thị khái niệm có sự khác biệt rất lớn. Khi nghe nhắc đến những từ này, chúng ta sẽ không có sự liên tưởng nào, bởi chúng là vô đoán, giữa ngữ âm và ngữ nghĩa không có mối liên hệ nào. Nhưng khi nhắc đến những từ láy như *rập rờn*, *lấp lánh* sẽ làm cho người bản ngữ liên tưởng tới những hình ảnh nhất định (*ong bướm rập rờn, những vì sao lấp lánh*), bởi những từ láy này tiềm ẩn mối liên hệ chặt chẽ giữa ngữ âm và ngữ nghĩa. Mối tương quan giữa ngữ âm và ngữ nghĩa của từ láy mang tính tâm lí dân tộc [8,43]. Cần hiểu ngôn ngữ đó, cần đắm chìm trong cuộc sống tinh thần của dân tộc đó mới có thể hiểu được những tín hiệu tương tự mà từ láy của ngôn ngữ đó mang lại.

2.1. Từ láy tượng thanh

Thông qua khảo sát loại hình học ngôn ngữ, chúng tôi phát hiện ra rằng, từ láy tượng

thanh xuất hiện trong hầu hết các loại hình ngôn ngữ và là hiện tượng phổ biến nhất của phương thức lấy với vai trò là một phương thức cấu tạo từ.

Con người sử dụng hiện tượng lặp ngữ âm để miêu tả chuỗi âm thanh lặp đi lặp lại trong thế giới là hiện tượng rất tự nhiên và có mối liên hệ trực tiếp với hiện thực. Trong thế giới tự nhiên, rất nhiều âm thanh như vịt gà kêu, chúng không chỉ phát ra một tiếng *cac/ quac*, *cục* rồi im bặt mà chúng thường phát ra một chuỗi âm thanh lặp đi lặp lại (*cục cục cục/cục ta cục tác...*, *cac cac cac/ quac quac quac...*). Hình thức ngữ âm lặp lại biểu thị nội dung mang tính lặp lại và liên tiếp, đó là mối tương ứng trực tiếp giữa cái biểu hiện và cái được biểu hiện.

Hình thức ngữ âm của từ lấy tượng thanh tượng trưng cho ý nghĩa mà nó truyền tải - âm thanh của con người hay thế giới là nguyên dạng, con người sử dụng phương pháp mô phỏng âm thanh để gắn cho "nguyên dạng" ấy một hình thức ngữ âm để nó biểu đạt.

Khảo sát hiện tượng lấy trong loại hình học ngôn ngữ cho thấy, phụ âm "r" xuất hiện khá phổ biến trong từ lấy tượng thanh. Do trong các ngôn ngữ "r" là âm uốn lưỡi nên nó khiến cho âm thanh mô tả được sinh động và chân thực hơn. Điều này phần nào phản ánh trong ngôn ngữ tồn tại tính tương tự, giữa các ngôn ngữ luôn tồn tại những điểm tương đồng, những tín hiệu tương tự.

Trong tiếng Việt, phụ âm "r" thường được liên tưởng tới những âm thanh của sự rung động kéo dài hoặc tiếng nước chảy. Ví dụ: *róc rách, rình rịch, rì rách, rì rầm, rì rào, rầm rập, rìn rìn, riu riu, rưng rục*. Ngoài ra, phụ âm "r" còn xuất hiện trong từ lấy tượng hình với việc mô tả những trạng thái động như sự kích động, chấn động, ví dụ: *run run, run rẩy, rưng rình, rục rịch, rùng rợn, rộn ràng*.

Trong tiếng Nhật, phụ âm "r" thường biểu thị âm thanh của sự chuyển động như: *ころころ (koro-koro, lóc cóc lóc cóc; tiếng của hũng hòn đá to lăn đến gần), かりかり (kari-kari, côm cốp; tiếng nhai đá lạnh), ごろごろ (goro-*

goro, ồm ồm; tiếng sấm), するする (suru-suru, sít sít; tiếng hít mũi của trẻ con), v.v.

Trong tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, "r" cũng thường xuất hiện trong từ tượng thanh với việc miêu tả âm thanh chuyển động. Ví dụ: *siril siril (tổ tổ; tiếng nước chảy), horul-horul (khò khò; tiếng ngáy khi ngủ), pufur-pufur (vù vù; tiếng gió thổi), gurul-gurul (ùng ục; tiếng bụng sôi), tikir-tikir (loạt xoạt; tiếng chân đến gần), citir-citir (thanh thót, mở hôi) fosur-fosur (phì phò; tiếng thổi), gelegar-gelegar (rì rào; tiếng sóng biển), prok-prok-prok (thình thịch; tiếng chân), dering-dering (leng keng; tiếng chuông), derat-derat (răng rắc; tiếng cây/cành cây gãy).*

Tín hiệu tương tự của từ lấy tượng thanh còn thể hiện ở chỗ, với cùng một âm thanh của thế giới tự nhiên, các ngôn ngữ khác nhau sử dụng những âm thanh giống nhau để mô phỏng. Ví dụ, từ tượng thanh miêu tả tiếng cười to: tiếng Việt là *ha ha*, tiếng Hán là 哈哈 *hāhā*, tiếng Nhật là ははは *ha-ha-ha*, *wa-ha-ha*, tiếng Malai là *haha*, tiếng Anh là *ha ha*. Mô tả tiếng vịt kêu, tiếng Việt là *quac quac, cac cac*, tiếng Hán là 嘎嘎, 呱呱 *gāgā, guāguā*, tiếng Ma Lai là *wakwak*, tiếng Nhật là があが *gaa-gaa*, tiếng Hàn là *kkyak-kkyak*, tiếng Anh là *quack-quack*, tiếng Pháp là *cancan*, tiếng Đức là *gack gack*.

Các ví dụ nêu trên phản ánh điểm tương đồng trong tri nhận của nhân loại. Thông qua thính giác con người thu nhận âm thanh tự nhiên từ thế giới bên ngoài và tiến hành lặp mã, đồng thời dùng những tín hiệu tương tự của ngôn ngữ để mô phỏng nó. Vì vậy các dân tộc khác nhau vẫn luôn tồn tại những điểm tương đồng trong cách biểu đạt ngôn ngữ. Tính tương tự trong từ lấy tượng thanh giữa các ngôn ngữ là tự nhiên và trực tiếp, đây là những tín hiệu tương tự đầu tiên trong hệ thống ngôn ngữ loài người.

Tuy vậy, các dân tộc khác nhau luôn tồn tại những điểm khác biệt trong tri nhận, thế giới hiện thực luôn thông qua quá trình gia công của tri nhận mới diễn ra mối liên hệ với tín hiệu ngôn ngữ, do đó, cho dù là từ tượng thanh

cũng không thể nào là sự “phục chế” nguyên bản âm thanh gốc.

2.2. Từ lấy tượng hình

Khác với từ lấy tượng thanh, từ lấy tượng hình không là phái những từ “mô phỏng trực tiếp âm thanh hay sự vật, mà là mô phỏng những thuộc tính giống nhau của âm thanh và sự vật, là hình tượng mà thính giác mang đến cho tâm hồn con người những ấn tượng tương tự” [22a,90]. Từ lấy tượng hình thông qua sự lặp lại của ngữ âm, âm thanh của nó biểu trưng cho những hình ảnh, ý niệm mà nó thể hiện, âm thanh ấy kích thích tư duy hình tượng, nó khơi dậy những liên tưởng phong phú và những cảm nhận tinh tế của con người, vì thế, so với từ lấy tượng thanh thì từ lấy tượng hình gần với cảm xúc, tâm hồn của con người hơn. Mỗi tương quan giữa âm và nghĩa của từ lấy tượng hình mang tính hàm ngôn và tinh tế. Đây cũng chính là tín hiệu tương tự trong nguyên lí cấu tạo của loại từ này.

Khảo sát loại hình học cho thấy, lấy là phương thức cấu tạo từ quan trọng của ngôn ngữ đơn lập. Khác với ngôn ngữ có hình thái phong phú có thể dựa vào sự biến đổi hình thái bên ngoài và bên trong của từ để tạo từ mới, ngôn ngữ đơn lập dựa vào hình thái không phong phú, đó là sử dụng đơn vị ngôn ngữ sẵn có để tạo từ mới. Nguồn nguyên liệu sẵn có ấy chủ yếu là hai yếu tố: “âm tiết có giá trị hình thái” và từ gốc.

(1) *Lấy âm tiết*: Thông qua lặp lại “âm tiết có giá trị hình thái” để tạo từ mới. Đây là phương thức lấy tạo ra số lượng lớn các từ lấy hoàn toàn và lấy bộ phận trong tiếng Việt, tiếng Thái và tiếng Hán. Ví dụ về lấy hoàn toàn: tiếng Việt: *thăm thăm, phơi phơi*; tiếng Hán: 绵绵 (*mián mián*; dầm dề), 茫茫 (*mángmáng*; mênh mang). Lấy bộ phận: tiếng Việt: *thấp thoáng, lon ton*; tiếng Thái: *ঝঝ wip-wap* (lấp lánh; vì sao), *wal-waw* (lóng lánh; kim cương, thù tính) *jumjum jum-jim* (xinh xắn), *mommam mam* (lem luốc), *wo-we* (chán chường), *lung-lang* (bừa bộn).

(2) *Lấy từ gốc*: Thông qua lặp lại từ gốc để tạo từ mới. Ví dụ: tiếng Việt: *bạc* → *bạc bèo*; *trắng* → *trắng trẻo*; tiếng Thái: *mak* (nhiều) — *mak-mak* (rất nhiều/ la liệt), *noi noi* (ít) — *noi-noi* (ít ỏi), *lek* (nhỏ) — *lek-lek* (rất nhỏ/ nhỏ nhoi), *dee* (tốt) — *dee-dee* (rất tốt), *kem* (chật/ hẹp) — *kab kab* (chật nình ních) v.v.

Ngôn ngữ đơn lập dựa vào ưu thế loại hình của mình, đó là lấy lại từ gốc và “âm tiết có giá trị hình thái” để cấu tạo nên số lượng lớn các từ lấy mang âm thanh sinh động và ý nghĩa hình tượng, trong đó từ lấy tượng hình được coi là tâm điểm.

Nói đến từ lấy tượng hình là nói đến âm thanh mang tính biểu trưng và ý nghĩa hình tượng mà âm thanh ấy mang lại cho con người những cảm nhận và liên tưởng. Từ lấy tượng hình tiềm ẩn trong nó đặc điểm “ngữ âm biểu trưng” (sound symbolism), “tức là âm thanh của nó phản ánh hoặc biểu trưng cho những đặc trưng của thế giới, làm cho người nghe thực sự cảm nhận hình thức ngữ âm và trạng thái của thế giới bên ngoài có sự liên tưởng mật thiết với nhau” [15,175].

Là ngôn ngữ điển hình cho loại hình đơn lập, từ lấy tượng hình trong tiếng Việt rất giàu giá trị biểu trưng bởi nó được “tạo nên từ sự hòa phối ngữ âm giữa những yếu tố tương ứng của các âm tiết” [13,36]. Hoàng Tuệ [13,36] cho rằng: “Lấy là phương thức cấu tạo những từ mà trong đó có một sự tương quan âm-nghĩa nhất định. Tương quan ấy có tính chất tự nhiên, trực tiếp trong trường hợp những từ như *gâu gâu, cu cu*, đó là những tiếng vang thực sự. Nhưng tương quan ấy tinh tế hơn nhiều và có thể nói là đã được cách điệu hóa trong trường hợp những từ như: *lác đác, băng khuâng, long lanh, mênh mông*,... Sự cách điệu hóa ấy chính là sự biểu trưng hóa ngữ âm”. Phí Tuyết Hình [7] thông qua phân tích giá trị biểu trưng của khuôn vần trong từ lấy tiếng

¹ Tiếng Thái dùng kí hiệu “๓” biểu thị lặp lại.

Việt đã chứng tỏ từ láy tiếng Việt rất giàu giá trị biểu trưng và giá trị tượng hình. Tính biểu trưng của khuôn vần trong từ láy tượng hình của tiếng Việt không phải xuất hiện trong một từ, hay một vài từ mà xuất hiện đều đặn và có quy luật.

Ví dụ với *áp*, khuôn vần có số lượng từ láy tượng hình nhiều nhất trong các dạng láy (khoảng gần 300 từ): đó là sự kết hợp của nguyên âm *-á* và phụ âm môi, tắc vô thanh *-p*. Về đặc điểm cấu âm, *-á* là nguyên âm đơn ngắn, dòng sau, hơi hẹp và không tròn môi. Về mặt âm sắc, *-á* là nguyên âm có âm sắc trầm vừa. Khuôn vần này bắt đầu từ độ mở trung bình và kết thúc bằng sự khép chặt của đôi môi tạo liên tưởng đến những trạng thái “khép lại, sập xuống, gập vào tất đi, chum xuống, lẩn mất”. Ví dụ: *bập bênh, bấp bênh, bập bùng, khấp khểnh, gập ghềnh, lấp lờ, lấp ló, v.v.*; hoặc trạng thái “bám chặt, áp sát” như: *vỏ vấp, dón dập, tới tấp, v.v.* [7,87; 11,60].

Trong ngôn ngữ chấp dính, từ láy tượng hình xuất hiện điển hình nhất là trong tiếng Nhật. Tiếng Nhật gọi từ láy tượng hình là “từ láy trạng thái” (*gitai-go*)², nó được sử dụng phổ biến trong đời sống hàng ngày và trong các tác phẩm văn học. Ngữ âm của từ láy tượng hình tiếng Nhật rất giàu tính biểu trưng. Chẳng hạn:

Nguyên âm *a* với độ mở của miệng rộng khi phát âm thường liên tưởng tới những trạng thái “nổi bật, rộng lớn, sáng sủa, dứt khoát” [Hamano, 1986, dẫn từ 27]. Ví dụ: *わいわい* (*wai-wai*; ồn ào), *めらめら* (*mera-mera*; lửa cuộn cuộn), *がらがら* (*gara-gara*; trống trải), *さばさば* (*saba-saba*; ngay thẳng/ dứt khoát). Trái lại, nguyên âm *i* với độ mở hẹp của miệng khi phát âm thường liên tưởng tới trạng thái “nhỏ bé hay gập gáp, căng thẳng” [Hamano, 1986, dẫn từ 27]. Ví dụ: *いらいら* (*ira-ira*; lòng như lửa đốt), *びりびり* (*piri-piri*; căng như dây đàn, căng thẳng), *いじいじ* (*iji-iji*; sợ sệt) *びしびし* (*bishi-bishi*; nghiêm

ngặt), *びくびく* (*biku-biku*; nơm nớp lo sợ), *いそいそ* (*iso-iso*; vội vội vàng vàng), *じりじり* (*jiri-jiri*; sốt ruột).

Nguyên âm *e* trong từ láy tượng hình tiếng Nhật gây ấn tượng về những trạng thái không đẹp, không “nhã” [28]. Ví dụ: *でれでれ* (*dere-dere*; dính nhom nhốp), *けらけら* (*kera-kera*; cười khẩy), *へらへら* (*hera-hera*; cười ngớ ngẩn), *ねちねち* (*nechi-nechi*; nhằng nhằng), *せかせか* (*seka-seka*; hấp tấp), *よれよれ* (*yore-yore*; nhăn nheo), *へなへな* (*hena-hena*; nhu nhược/ mềm nhũn), *めろめろ* (*mero-mero*; mê muội), *てかてか* (*teka-teka*; bóng nhẫy). Phụ âm trong từ láy tượng hình tiếng Nhật rất giàu giá trị biểu trưng. Phụ âm *h* thường được liên tưởng tới những hình ảnh đẹp, thơ mộng [28]. Ví dụ: *はらはら* (*hara-hara*; phấp phới), *ひらひら* (*hira-hira*; rập rờn), *ほろほろ* (*horo-horo*; phôi phới lất phất). Phụ âm *n* được liên tưởng tới trạng thái “trơn, dính” [28], ví dụ: “ぬるぬる” (*nuru-nuru*; nhờn nhoét), *へなへな* (*hena-hena*; nhu nhược). Các phụ âm hữu thanh *g, z, d, b* được liên tưởng tới những gì “to, mạnh, chậm, bản”; còn các phụ âm vô thanh *k, s, t* liên tưởng tới những gì “nhỏ, sắc, đẹp” [30]. Thử so sánh *ぎらぎら* *gira-giravói* *きらきら* *kira-kira*, *ざらざら* *zara-zara* với *さらさら* *sara-sara*: *gira-gira* biểu thị ánh sáng mạnh của tia nắng mặt trời “chói lọi”, *kira-kira* biểu thị ánh sáng dịu dàng “lấp lánh” của các vì sao; *zara-zara* biểu thị thô ráp, còn *sara-sara* biểu thị trơn bóng mát mẻ.

Khảo sát từ láy tượng hình tiếng Nhật chúng tôi nhận thấy, *su-* thường được liên tưởng tới trạng thái thuận lợi, thông suốt không bị tắc nghẽn, ví dụ: *すすす* (*suku-suku*; lớn nhanh như thổi), *すたすた* (*suta-suta*; bước đi thoăn thoắt/ đi nhanh như bay), *すばすば* (*supa-supa*; dao sắc thái phẩm phẩm), *するする* (*suru-suru*; trôi tuồn tuột ví như nuốt sợi mì), *すらすら* (*sura-sura*; xuất khẩu thành chương) “つるつる”

² Trong Tiếng Nhật, từ láy trạng thái được gọi là *gitai-go*, từ láy tượng thành được gọi là “*gion-go*”.

(*tsuru- tsuru*; đường trơn đi dễ bị ngã/trơn tuôn tuột), すいすい (*sui-sui*; uyển chuyển, ví trạng thái bơi đẹp, nhanh và mềm mại), すやすや (*suya-suya*, ngủ say nồng nàn). Hay như *bi-* thường được liên tưởng tới trạng thái ẩm ướt, ví dụ: びしゃびしゃ (*bisya-bisya*; ướt nhoeo nhoét), びしょびしょ (*bisyo-bisyo*; ướt dầm/mồ hôi dầm đìa), びちょびちょ (*bicho-bicho*; ướt sũng).

Láy không phải là phương thức cấu tạo từ quan trọng của ngôn ngữ khuất chiết như tiếng Anh nhưng trong kho từ vựng tiếng Anh ta vẫn thấy xuất hiện một nhóm từ mang lớp nghĩa hình tượng được cấu tạo theo phương thức láy. Ví dụ: *shilly-shally* (ấp a ấp úng), *wishy-washy* (nhạt phèo phèo), *roly-poly* (tròn tròn trục). Ngay cả với những danh từ được cấu tạo theo phương thức láy thì nó luôn mang sắc thái hình tượng khác với các danh từ chỉ khái niệm thông thường khác. Chẳng hạn, từ láy bộ phận (biến đổi phụ âm và lặp lại đuôi từ) *walkie-talkie*: *walkie* là biến thể của *walk* (đi bộ), *talkie* là biến thể của *talk* (nói), kết hợp lại biểu thị "vừa đi vừa nói", tức là "máy bộ đàm không dây". Cho dù là danh từ biểu thị khái niệm nhưng âm hưởng nhịp nhàng của sự lặp lại ngữ âm đã tạo nên cho nó ý nghĩa hình tượng và sinh động.

Có thể thấy, tính biểu trưng trong ngữ âm của từ láy tượng hình là minh chứng cho nguyên lý tương tự trong cấu tạo tri nhận của loại từ này. Điềm giống nhau trong ngôn ngữ loài người là xu thế phát triển từ đơn âm tiết tiến đến đa âm tiết. Thế giới hiện thực không ngừng vận động. Từ đơn âm tiết chỉ đứng lại ở việc miêu tả trạng thái tĩnh, nó không thể biểu đạt thế giới sống động bên ngoài. Cơ chế láy được tạo nên một phần trên cơ sở đó. Láy thông qua sự lặp lại nhịp nhàng của vô ngữ âm để biểu thị những phạm trù ý nghĩa mang tính gợi tả, biểu cảm, sắc thái và hình tượng. Đó là phương thức dùng âm thanh sinh động để biểu thị ý nghĩa hình tượng. Âm thanh của nó luôn mang đến cho con người liên tưởng về một trạng thái động - trạng thái đang diễn ra và tiếp

tục tiếp diễn. Ví dụ: với từ láy *lát phát* trong tiếng Việt, ฟุตฟุต *fon tok*, ㄉㄞ ㄉㄞ *ploy ploy* trong tiếng Thái, 蒙蒙 *méng méng* trong tiếng Hán, ぽつぽつ *potsu-potsu* trong tiếng Nhật đều khiến ta liên tưởng tới cảnh mưa bụi với trạng thái nhẹ nhàng, mỏng manh xuất hiện khắp mọi nơi trong không gian, cảnh tượng ấy như hiện hiện trước mắt ta, đầy sống động. Sự lặp lại của vô ngữ âm khiến cho sự vật miêu tả luôn ở trạng thái động, nếu chỉ một âm tiết hay hình vị phát ra sẽ không thể biểu thị được ý nghĩa hình tượng đó, đây cũng chính là giá trị tượng hình do cơ chế láy mang lại. Điều này thêm một bước phản ánh tính tương tự giữa hình thức và nội dung trong cấu tạo của từ láy.

3. Kết luận

Từ láy sử dụng sự lặp lại của âm thanh để "tượng thanh, tượng hình" - những phạm trù ý nghĩa mang tính gợi tả, biểu cảm, hình tượng và sắc thái, nó thông qua âm thanh sinh động để biểu thị ý nghĩa hình tượng, nó phản ánh cấu tạo của từ láy là có nguyên lý, chứ không hoàn toàn vô đoán, đó là tính tương ứng, tương tự giữa âm và nghĩa, giữa hình thức và nội dung.

Con người sử dụng hiện tượng lặp ngữ âm để miêu tả chuỗi âm thanh lặp đi lặp lại trong thế giới là hiện tượng rất tự nhiên và có mối liên hệ trực tiếp với hiện thực. Hình thức ngữ âm của từ láy tượng thanh tượng trưng cho ý nghĩa mà nó truyền tải - âm thanh của con người hay thế giới là nguyên dạng, con người sử dụng phương pháp mô phỏng âm thanh để gán cho "nguyên dạng" ấy một hình thức ngữ âm để nó biểu đạt.

Từ láy tượng hình thông qua sự lặp lại của ngữ âm, âm thanh của nó biểu trưng cho những hình ảnh, ý niệm mà nó thể hiện, âm thanh ấy kích thích tư duy hình tượng, nó khơi dậy những liên tưởng phong phú và những cảm nhận tinh tế của con người. Vì thế, so với từ láy tượng thanh thì từ láy tượng hình gần với cảm xúc, tâm hồn của con người hơn. Mối tương quan giữa âm và nghĩa của từ láy tượng hình mang tính hàm ngôn và tinh tế. Đây cũng

chính là tín hiệu tương tự trong nguyên lí cấu tạo của loại từ này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Tài Căn (1975), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Đại học và trung học.
2. Mai Ngọc Chừ chủ biên, Nguyễn Thị Ngân Hoa, Đỗ Việt Hùng (2007), *Nhập môn ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục.
3. Nguyễn Thiện Giáp (2007), *Dẫn luận ngôn ngữ*, Nxb Giáo dục.
4. Grammont M, (1939), *Ngữ âm học biểu cảm*, Tài liệu dịch của Viện Ngôn ngữ.
5. Hoàng Văn Hành (1985), *Từ láy trong tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội.
6. Phi Tuyết Hinh (1990), *Giá trị biểu trưng của khuôn vần trong từ láy tiếng Việt* (Luận án tiến sĩ), Viện Ngôn ngữ học.
7. Ngô Thị Huệ (2014), *Tính phổ biến của phương thức lặp trong loại hình học ngôn ngữ dưới góc độ ngôn ngữ học tri nhận*, T/c Ngôn ngữ số 8.
8. Jakobson (1963), *Khái luận về ngôn ngữ*, Tài liệu dịch của Viện Ngôn ngữ.
9. Hồ Lê (1976), *Vấn đề cấu tạo của từ của tiếng Việt hiện đại*, Nxb Khoa học Xã hội.
10. Hà Quang Năng (2003), *Đạy và học từ láy ở trường phổ thông*, Nxb Giáo dục.
11. Hoàng Anh Thi (2005), *Về từ tượng thanh tượng hình trong tiếng Nhật*, T/c Ngôn ngữ số 8.
12. Hoàng Tuệ (1978), *Về những từ gọi láy từ láy trong tiếng Việt*, Ngôn ngữ số 3/1978.

Tiếng nước ngoài

13. Andrew Spencer & Arnold M. Zwicky (1974), *The handbook of morphology* (形态学研究指南), 北京大学出版社, 2007.
14. David Crystal (1995), *《剑桥语言百科全书》(The Cambridge Encyclopedia of language)*, 任明等译, 中国社会科学出版社.
15. F. de Saussure (1960), *《普通语言学教程》* 刘丽译, 中国社会科学出版社, 2011
16. John Haiman,
 - a, *Natural Syntax*, Cambridge University Press, 1985a.
 - b, *Inconicity in Syntax*. Amsterdam: John Benjamins, 1985b.
17. Lakoff, G. & Mark John. (1980), *Metaphors We Live By*. Chicago: The University of Chicago Press.
18. Leonard. Bloomfield (1934), *语言论*, 袁家骅等译, 商务印书馆, 2008.
19. Sapir. Edward (1921), *语言论 (Language)*, 陆泉元译, 商务印书馆, 2011
20. T. Givón,
 - a, *On Understanding Grammar*, New York: Academic Press, 1979.
 - b, *Mind, Code and Context*. Hillsdale, Academic Press, 1989.
21. Wilhelm von Humboldt,
 - a, *论人类语言结构的差异及其对人类精神发展的影响*, 姚小平译, 商务印书馆, 2010.
 - b, *论人类语言结构的差异及其对人类精神发展的影响*, 钱敏汝译, 陕西人民出版社, 2006.
22. 沈家煊 (Thảm Gia Huyền) (1993), *句法象似性问题*, 《外语教学与研究》, 1993年第1期。
23. 王寅 (Vương Dần) (2007), *认知语言学*, 上海外语教育出版社, 2007年。
24. 吴氏惠 (Ngô Thị Huệ) (2013), *语言类型学视野下的越南语, 汉语形容词重叠对比研究*, 华东师范大学 博士论文, 2013年。
25. 张敏 (Trương Mẫn) (1997), *从类型学和认知语法的角度看汉语重叠现象*, 国外语言学, 1997年第二期。
26. Mikami kyoko (2007), *日语重叠及其教育研究*, 一早稻田大学博士论文 (日语), 2007年。
27. 金田一春彦 (1978), *擬音語 擬態語*, 東京都: 角川書店。